CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(MECO JSC)

**Mẫu số B 01 - DN**
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Ngày 30 tháng 06 năm 2012**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **1.582.851.353.122** | **1.563.396.220.127** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **166.070.117.191** | **29.753.467.623** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 15.479.704.091 | 11.253.467.623 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 150.590.413.100 | 18.500.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **114.052.854.174** | **247.877.371.500** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 114.854.446.894 | 252.786.119.380 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (801.592.720) | (4.908.747.880) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **475.610.645.584** | **573.629.468.657** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 298.814.926.946 | 366.727.848.892 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 143.468.446.305 | 172.728.184.414 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 40.288.579.552 | 41.134.742.570 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (6.961.307.219) | (6.961.307.219) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **771.379.381.043** | **664.870.123.082** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 772.591.064.101 | 666.081.806.140 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (1.211.683.058) | (1.211.683.058) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **55.738.355.130** | **47.265.789.265** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 287.119.436 | 819.827.839 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.362.818.917 | 6.287.076.552 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 46.088.416.777 | 40.158.884.874 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **778.652.416.582** | **691.878.402.683** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **279.552.934.356** | **245.040.614.329** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 101.637.138.232 | 112.474.972.383 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | 254.690.462.507 | *255.492.788.703* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | (153.053.324.275) | *(143.017.816.320)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 956.705.182 | 1.422.413.860 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | 2.794.252.091 | *2.794.252.091* |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *226* | | (1.837.546.909) | *(1.371.838.231)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 41.021.658 | 33.434.992 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | 108.230.000 | *91.230.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *229* | | (67.208.342) | *(57.795.008)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | **176.918.069.284** | **131.109.793.094** |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **498.408.127.772** | **446.046.982.845** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 397.881.933.471 | 345.159.024.471 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 109.375.324.939 | 109.375.324.939 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (8.849.130.638) | (8.487.366.565) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **691.354.454** | **790.805.509** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 390.262.119 | 487.249.272 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 35.092.335 | 37.556.237 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 266.000.000 | 266.000.000 |
| **VI. Lợi thế thương mại** | **269** | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | **270** | | **2.361.503.769.704** | **2.255.274.622.810** |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | **300** | | **1.653.724.194.368** | **1.546.081.639.411** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.283.953.289.517** | **1.213.186.032.714** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 658.932.770.705 | 728.432.826.986 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 197.266.166.711 | 127.423.690.325 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 190.603.020.559 | 116.775.975.257 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 9.799.451.768 | 7.927.375.213 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 9.100.923.275 | 9.211.807.995 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 19.793.259.080 | 14.167.924.276 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 185.853.736.309 | 196.374.421.552 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 12.603.961.110 | 12.872.011.110 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **369.770.904.851** | **332.895.606.697** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 84.039.289.000 | 87.099.805.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 282.915.911.450 | 243.086.027.957 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 1.583.653.038 | 1.436.964.611 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 1.232.051.363 | 1.272.809.129 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 705.594.575.336 | 707.007.983.399 |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **705.480.991.309** | **706.883.661.900** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 575.100.000.000 | 575.100.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 169.300.618.000 | 169.300.618.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (73.426.398.513) | (73.426.398.513) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | 2.633.161.821 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 22.847.338.071 | 22.847.338.071 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.969.920.684 | 5.969.920.684 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 5.689.513.067 | 4.459.021.837 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **113.584.027** | **124.321.499** |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | V.23 | 113.584.027 | 124.321.499 |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | | **2.185.000.000** | **2.185.000.000** |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | **440** | | **2.361.503.769.704** | **2.255.274.622.810** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 1.017.354.182 | 1.017.354.182 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 129.899,42 | 1.893,50 |
| - EUR | | 388,20 | 393,66 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

*Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | CHỦ TỊCH HĐQT |
|---|---|---|
| PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG | NINH THỊ LUÂN | NGUYỄN NGỌC BÌNH |

M.S.D.N: 0100103293 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(MECO JSC)

Mẫu số B 02 - DN
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Quý 2 năm 2012**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ báo cáo | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 486.759.062.631 | 336.858.089.844 | 827.593.841.256 | 689.098.658.449 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | - | - | 91.602.000 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 486.759.062.631 | 336.858.089.844 | 827.502.239.256 | 689.098.658.449 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 476.417.202.541 | 331.684.063.246 | 812.268.617.534 | 653.179.997.191 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10.341.860.090 | 5.174.026.598 | 15.233.621.722 | 35.918.661.258 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 17.103.904.229 | 28.721.837.950 | 39.005.073.971 | 47.264.445.014 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 24.019.611.670 | 39.001.324.228 | 46.108.946.414 | 57.719.588.387 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *27.751.967.116* | *19.939.093.984* | *49.841.301.860* | *38.099.767.283* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1.116.799.793 | 538.528.205 | 2.057.211.097 | 2.072.301.722 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.048.004.678 | 3.531.751.418 | 5.000.013.115 | 5.878.979.576 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (738.651.822) | (9.175.739.303) | 1.072.525.067 | 17.512.236.587 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3.823.419.800 | 27.483.076 | 3.834.091.791 | 29.348.894 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 766.485.344 | | 766.485.344 | 472.474.253 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.056.934.456 | 27.483.076 | 3.067.606.447 | (443.125.359) |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | (1.138.545.500) | (1.033.364.500) | (2.269.554.235) | (2.066.729.000) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.179.737.134 | (10.181.620.727) | 1.870.577.279 | 15.002.382.228 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 491.391.878 | (2.309.296.008) | 637.622.147 | 4.591.807.270 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | 1.231.951 | 1.231.951 | 2.463.902 | 2.463.902 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 687.113.305 | (7.873.556.670) | 1.230.491.230 | 10.408.111.056 |
| *18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số* | 61 | | - | | | |
| *18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ* | 62 | | *687.113.305* | *(7.873.556.670)* | *1.230.491.230* | *10.408.111.056* |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 13 | (148) | 24 | 197 |

*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | CHỦ TỊCH HĐQT |
|---|---|---|
| PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG | NINH THỊ LUÂN | NGUYỄN NGỌC BÌNH |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN & XÂY DỰNG VIỆT NAM
(MECO JSC)

**Mẫu số: B 03 - DN**
*Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

***(Theo phương pháp gián tiếp)***
**6 tháng đầu năm 2012**

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***1.870.577.279*** | ***15.002.382.228*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | ***35.521.203.190*** | ***64.878.352.494*** |
| *- Khấu hao TSCĐ* | *02* | | *13.368.362.726* | *14.463.069.206* |
| *- Các khoản dự phòng* | *03* | | *(3.745.391.087)* | *17.973.662.419* |
| *- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện* | *04* | | | |
| *- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư* | *05* | | *(23.943.070.309)* | *(5.658.146.414)* |
| *- Chi phí lãi vay* | *06* | | *49.841.301.860* | *38.099.767.283* |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***37.391.780.469*** | ***79.880.734.722*** |
| *- Tăng, giảm các khoản phải thu* | *09* | | *104.745.018.334* | *43.707.764.429* |
| *- Tăng giảm hàng tồn kho* | *10* | | *(81.989.516.730)* | *16.302.183.095* |
| *- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)* | *11* | | *128.750.535.627* | *53.359.281.096* |
| *- Tăng giảm chi phí trả trước* | *12* | | *629.695.556* | *265.631.056* |
| *- Tiền lãi vay đã trả* | *13* | | *(69.518.319.667)* | *(71.629.053.377)* |
| *- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp* | *14* | | *(1.576.113.212)* | *(10.603.774.568)* |
| *- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh* | *15* | | *290.850.000* | *41.576.222.528* |
| *- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh* | *16* | | *(5.420.005.175)* | *(57.765.647.000)* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***113.303.925.202*** | ***95.093.341.981*** |
| **II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| *1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác* | *21* | | *(48.491.099.257)* | *(38.979.691.378)* |
| *2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác* | *22* | | *2.349.900.000* | |
| *3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác* | *23* | | *(107.384.327.774)* | |
| *4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác* | *24* | | *239.009.660.900* | |
| *5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* | *25* | | *(55.153.158.374)* | *(21.100.000.000)* |
| *6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* | *26* | | | |
| *7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia* | *27* | | *22.355.619.612* | *5.658.146.414* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***52.686.595.107*** | ***(54.421.544.964)*** |
| **III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| *1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu* | *31* | | | |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| *2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành* | *32* | | | *(59.996.283.513)* |
| *3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được* | *33* | | *893.888.343.550* | *544.725.635.683* |
| *4. Tiền chi trả nợ gốc vay* | *34* | | *(923.277.131.132)* | *(559.332.786.043)* |
| *5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính* | *35* | | *(281.385.206)* | *(521.054.000)* |
| *6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu* | *36* | | | *(26.786.940.500)* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(29.670.172.788)*** | ***(101.911.428.373)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **136.320.347.521** | **(61.239.631.356)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **29.753.467.623** | **364.508.958.954** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (3.697.953) | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **31** | **166.070.117.191** | **303.269.327.598** |
| | | | | |

*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | CHỦ TỊCH HĐQT |
|---|---|---|
| PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG | NINH THỊ LUẬN | NGUYỄN NGỌC BÌNH |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 2 năm 2012**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ**:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220KV; lắp đặt hệ thống xây dựng; hoạt động xây dựng chuyên dụng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buôn hàng gốm sứ thuỷ tinh; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).
- Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thuỷ điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thuỷ điện;
- Thiết kế công trình thuỷ điện, thuỷ lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý, máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, ximăng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, thân đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ Hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m3/h;

## 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

## 5. Công ty con, Công ty liên kết

### *5.1 Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ*

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/06/2012 | Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2012 |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha | Số 214, đường Tô Hiệu, tổ 6, phường Tô Hiệu, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La | 97,26 % | 97,5 % |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện MECO | Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội | 100 % | 89 % |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng | 2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội | 99,1 % | 80 % |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO | Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình | 91,67 % | 75 % |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Văn Lâm | Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên | 100% | 100% |

### *5.2 Danh sách Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 30/06/2012 | Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2012 |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Chấn | Xã An Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái | 49,56% | 50 % |
| Công ty CP Cơ điện và xây dựng Hòa Bình | Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình | 32,49% | 46% |
| Công ty CP Xây dựng Thuỷ lợi ME CO Sài Gòn | 205 Nguyễn Xí, phường 26 Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh | 28,05% | 28,05% |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2. Cơ sở hợp nhất

*Các công ty con*

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

*Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 7 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 4 – 6 |

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**8. Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

**10. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (nếu có) được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

**12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**13. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

## 14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## 15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản

lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD.

27.044 VND/EUR.

## 18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và giá vốn

***Doanh thu***

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng: doanh thu được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

Đối với hoạt động xây lắp: các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

***Giá vốn***

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng được xác định theo dự toán đầu tư.

Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, Chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

*Đơn vị tính: VNĐ*

| **1- Tiền và các khoản tương đương tiền** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 3.314.546.866 | 2.806.607.070 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 12.165.157.225 | 8.446.860.553 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 150.590.413.100 | 18.500.000.000 |
| **Cộng** | **166.070.117.191** | **29.753.467.623** |

| **2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | | 7.470.119.120 | | 13.776.458.480 |
| *+ Cổ phiếu Cty CP Cơ điện lạnh* | *410.000* | *7.127.869.120* | *770.000* | *13.434.208.480* |
| *+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP nhà Hà nội* | *39.693* | *342.250.000* | *39.693* | *342.250.000* |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | | 107.384.327.774 | | 239.009.660.900 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (801.592.720) | | (4.908.747.880) |
| **Cộng** | | **114.052.854.174** | | **247.877.371.500** |

| **3- Các khoản phải thu ngắn hạn** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Phải thu về cổ phần hoá | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Phải thu khác | 40.288.579.552 | 41.134.742.570 |
| **Cộng** | **40.288.579.552** | **41.134.742.570** |

| **4- Hàng tồn kho** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi trên đường | 168.090.000 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 33.948.381.177 | 37.899.826.838 |
| - Công cụ, dụng cụ | 287.370.814 | 326.562.491 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 632.290.484.416 | 556.934.149.092 |
| - Thành phẩm | 792.326.851 | 792.342.451 |
| - Hàng hóa | 104.985.891.548 | 70.010.405.973 |
| - Hàng gửi đi bán | 118.519.295 | 118.519.295 |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | | |
| - Hàng hoá bất động sản | | |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **772.591.064.101** | **666.081.806.140** |

| **5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ | 9.362.818.917 | 6.287.076.552 |
| - Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước | | |
| *+ Thuế thu nhập doanh nghiệp* | | |
| *+ Thuế GTGT* | | |
| **Cộng** | **9.362.818.917** | **6.287.076.552** |

| **6- Phải thu dài hạn nội bộ** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Cho vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | | |
| **Cộng** | | |

| 7. Phải thu dài hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 266.000.000 | 266.000.000 |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác | | |
| - Cho vay không có lãi | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | |
| **Cộng** | **266.000.000** | **266.000.000** |

**8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | PTVT truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| ***Số dư đầu năm*** | **24.483.268.375** | **183.765.040.660** | **45.190.223.374** | **2.054.256.294** | | **255.492.788.703** |
| - Mua trong kỳ | | 217.700.000 | 2.655.958.443 | 19.039.089 | | 2.892.697.532 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng do mua lại TS thuê TC | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (1.304.761.905) | (2.390.261.823) | | | **(3.695.023.728)** |
| - Giảm khác | | | | | | |
| ***30/06/2012*** | **24.483.268.375** | **182.677.978.755** | **45.455.919.994** | **2.073.295.383** | | **254.690.462.507** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| ***Số dư đầu năm*** | **3.355.107.294** | **110.211.515.453** | **27.671.818.183** | **1.779.375.390** | | **143.017.816.320** |
| - Khấu hao trong kỳ | 648.661.424 | 9.607.998.590 | 2.596.935.593 | 114.486.773 | | 12.968.082.380 |
| - Tăng do mua lại TS thuê TC | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (1.304.761.905) | (1.627.812.520) | | | **(2.932.574.425)** |
| - Giảm khác | | | | | | |
| ***30/06/2012*** | **4.003.768.718** | **118.514.752.138** | **28.640.941.256** | **1.893.862.163** | | **153.053.324.275** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ HH** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 21.128.161.081 | 73.553.525.207 | 17.518.405.191 | 274.880.904 | | 112.474.972.383 |
| **- 30/06/2012** | **20.479.499.657** | **64.163.226.617** | **16.814.978.738** | **179.433.220** | | **101.637.138.232** |

**9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | PTVT truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** | | | | | | |
| ***Số dư đầu năm*** | | | **2.794.252.091** | | | **2.794.252.091** |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| ***30/06/2012*** | | | **2.794.252.091** | | | **2.794.252.091** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| ***Số dư đầu năm*** | | | **1.371.838.231** | | | **1.371.838.231** |
| - Khấu hao trong kỳ | | | 465.708.678 | | | 465.708.678 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| ***30/06/2012*** | | | **1.837.546.909** | | | **1.837.546.909** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | 1.422.413.860 | | | 1.422.413.860 |
| **- 30/06/2012** | | | **956.705.182** | | | **956.705.182** |

*- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*
*- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*
*- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

## 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Phần mềm Website | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| ***Số dư đầu năm*** | | **14.000.000** | | **43.250.000** | **33.980.000** | **91.230.000** |
| - Mua trong kỳ | | | | 17.000.000 | | 17.000.000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| **30/06/2012** | | **14.000.000** | | **60.250.000** | **33.980.000** | **108.230.000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| ***Số dư đầu năm*** | | **3.111.111** | | **43.250.000** | **11.433.897** | **57.795.008** |
| - Khấu hao trong kỳ | | 2.333.334 | | | 7.080.000 | 9.413.334 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| **30/06/2012** | | **5.444.445** | | **43.250.000** | **18.513.897** | **67.208.342** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ VH** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 10.888.889 | | - | 22.546.103 | 33.434.992 |
| **- 30/06/2012** | | **8.555.555** | | **17.000.000** | **15.466.103** | **41.021.658** |

| **11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Chi phí XDCB dở dang | **176.918.069.284** | **131.109.793.094** |
| Trong đó: Những công trình lớn: | | |
| Mua sắm TSCĐ | 1.223.229.426 | 159.593.062 |
| Dự án thuỷ điện Thác Xăng | 13.482.239.718 | 12.719.993.393 |
| Dự án khu đất 3ha Văn Lâm - Hưng Yên | 13.689.854.024 | 12.570.777.703 |
| Dự án khu đô thị MECO - CITY | 107.304.540 | 107.304.540 |
| Dự án Suối Choang - Nghệ An | 18.961.520.339 | 17.336.948.633 |
| Dự án thuỷ điện Nậm Hoá 2 | 123.980.467.068 | 82.983.975.354 |
| Dự án mỏ đá Hòa Bình | 5.473.454.169 | 5.231.200.409 |

## 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá bất động sản đầu tư** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| **Giá trị còn lại BĐS đầu tư** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |

| **13- Đầu tư dài hạn** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| **a. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết** | | | | |
| + Công ty CP Thuỷ điện Văn Chấn | 19.000.000 | 217.722.974.956 | 13.500.000 | 164.789.703.956 |
| + Công ty CP XDTL MECO Sài Gòn | 420.724 | 3.155.430.000 | 420.724 | 3.365.792.000 |
| + Công ty CP Cơ điện và XD Hoà Bình | 224.147 | 2.003.528.515 | 224.147 | 2.003.528.515 |
| + BQL DA KĐT mới phía đông huyện Văn Giang | | 175.000.000.000 | | 175.000.000.000 |
| **Cộng** | | **397.881.933.471** | | **345.159.024.471** |

| **b. Đầu tư dài hạn khác** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| - Đầu tư trái phiếu | | 47.057.500.000 | | 47.057.500.000 |
| *+ Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh* | *500.000* | *47.057.500.000* | *500.000* | *47.057.500.000* |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | | |
| - Đầu tư dài hạn khác | | 62.317.824.939 | | 62.317.824.939 |
| **Cộng** | | **109.375.324.939** | | **109.375.324.939** |

| **14- Chi phí trả trước dài hạn** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Chi phí di dời TSCĐ | | |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 5.337.500 | 6.100.000 |
| - Công cụ dụng cụ | 56.079.840 | 49.141.924 |
| - Chi phí thuê xe | 328.844.779 | 432.007.348 |
| **Cộng** | **390.262.119** | **487.249.272** |

| **15- Vay và nợ ngắn hạn** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn | 652.749.360.625 | 716.584.293.928 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 6.183.410.080 | 11.848.533.058 |
| **Cộng** | **658.932.770.705** | **728.432.826.986** |

| **16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT | 974.833.786 | 839.171.731 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 2.405.634.000 | |
| - Thuế TNDN | 6.056.760.014 | 7.002.787.844 |
| - Thuế TNCN | 189.757.500 | 51.549.170 |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 153.303.911 | 14.703.911 |
| - Các loại thuế khác | 19.162.557 | 19.162.557 |
| **Cộng** | **9.799.451.768** | **7.927.375.213** |

| **17- Chi phí phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Chi phí phải trả | 19.793.259.080 | 14.167.924.276 |
| - Quĩ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 1.583.653.038 | 1.436.964.611 |
| **Cộng** | **21.376.912.118** | **15.604.888.887** |

| **18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.739.096.572 | 850.824.578 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 94.693.964 | 51.822.212 |
| - Kinh phí công đoàn | 840.966.817 | 880.424.078 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 588.420.000 | 588.420.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 182.590.558.956 | 194.002.930.684 |
| **Cộng** | **185.853.736.309** | **196.374.421.552** |

| **19- Phải trả dài hạn nội bộ** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn | | |
| - Vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | | |
| **Cộng** | | |

| **20- Vay và nợ dài hạn** | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a- Vay dài hạn** | | |
| - Vay ngân hàng | 232.701.450.116 | 191.771.566.623 |
| - Vay đối tượng khác | | |
| - Trái phiếu phát hành | 49.800.000.000 | 50.900.000.000 |
| **b- Nợ dài hạn** | | |
| - Thuê tài chính | 414.461.334 | 414.461.334 |
| - Nợ dài hạn khác | | |
| **Cộng** | **282.915.911.450** | **243.086.027.957** |

* *Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:* 49.800.000.000 VNĐ
* *Thời hạn thanh toán trái phiếu:*

**- Các khoản nợ thuê tài chính**

| | 30/06/2012 | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản t.toán tiền thuê | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản t.toán tiền thuê | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm | | | | | | |
| Từ 1-5 năm | 382.954.911 | 101.569.705 | 281.385.206 | 1.182.353.633 | 303.865.633 | 878.488.000 |
| Trên 5 năm | | | | | | |

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 35.092.335 | 37.556.237 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **35.092.335** | **37.556.237** |

| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

## 22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu ngân quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **Số dư đầu năm trước** | **546.000.000.000** | **169.300.618.000** | **683.345.117** | | **20.772.835.059** | **3.945.599.439** | | **35.689.176.075** | **776.391.573.690** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | 3.838.426.831 | 3.838.426.831 |
| - Tăng từ trái phiếu chuyển đổi | 29.100.000.000 | | | | | | | | 29.100.000.000 |
| - Trích lập các quỹ | | | | | 2.024.321.245 | 2.024.321.245 | | (8.097.284.980) | (4.048.642.490) |
| - Đánh giá số dư các TK có gốc ngoại tệ | | | 1.949.816.704 | | | | | | 1.949.816.704 |
| - Tăng quỹ ĐTPT từ thuế TNDN được miễn giảm | | | | | 50.181.767 | | | (50.181.767) | |
| - Chia cổ tức | | | | | | | | (26.921.495.000) | (26.921.495.000) |
| - Mua lại cổ phiếu quỹ | | | | (73.426.398.513) | | | | | (73.426.398.513) |
| - Thay đổi tỷ lệ sở hữu ở công ty liên kết | | | | | | | | 380.678 | 380.678 |
| **Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay** | **575.100.000.000** | **169.300.618.000** | **2.633.161.821** | **(73.426.398.513)** | **22.847.338.071** | **5.969.920.684** | | **4.459.021.837** | **706.883.661.900** |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | | 1.230.491.230 | 1.230.491.230 |
| - Đánh giá số dư các TK có gốc ngoại tệ | | | (2.633.161.821) | | | | | | (2.633.161.821) |
| **Số dư 30/06/2012** | **575.100.000.000** | **169.300.618.000** | | **(73.426.398.513)** | **22.847.338.071** | **5.969.920.684** | | **5.689.513.067** | **705.480.991.309** |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 575.100.000.000 | 575.100.000.000 |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 169.300.618.000 | 169.300.618.000 |
| **Cộng** | **744.400.618.000** | **744.400.618.000** |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 5.460.000 CP

c- Các giao dịch về vốn đối với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *+ Vốn góp đầu năm* | *575.100.000.000* | *546.000.000.000* |
| *+ Vốn góp tăng trong năm* | | *29.100.000.000* |
| *+ Vốn góp giảm trong năm* | | |
| *+ Vốn góp cuối năm* | *575.100.000.000* | *575.100.000.000* |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 26.921.495.000 |

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 57.510.000 | 57.510.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57.510.000 | 57.510.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *57.510.000* | *57.510.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 5.460.000 | 5.460.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *5.460.000* | *5.460.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 52.050.000 | 52.050.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *52.050.000* | *52.050.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* 10.000đ/CP

*e- Quỹ khác của doanh nghiệp*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 22.847.338.071 | 22.847.338.071 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 5.969.920.684 | 5.969.920.684 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| **Cộng** | **28.817.258.755** | **28.817.258.755** |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

**23- Nguồn kinh phí**

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 113.584.027 | 124.321.499 |

**24- Tài sản thuê ngoài**

| 1- Giá trị tài sản thuê ngoài | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - TSCĐ thuê ngoài | | |
| - Tài sản khác thuê ngoài | | |

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động

- Đến 1 năm
- Trên 1-5 năm
- Trên 5 năm

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| **25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)** | **Q2/2012** | **Q2/2011** |
|---|---|---|
| | **486.759.062.631** | **336.858.089.844** |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng | 440.007.331.844 | 288.890.334.801 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.645.159.528 | 5.630.805.378 |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 43.106.571.259 | 42.336.949.665 |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 43.106.571.259 | 42.336.949.665 |
| + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | | |

| **26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)** | **Q2/2012** | **Q2/2011** |
|---|---|---|
| + Chiết khấu thương mại | | |
| + Giảm giá hàng bán | | |
| + Hàng bán bị trả lại | | |
| + Thuế xuất khẩu | | |

| **27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)** | **Q2/2012** | **Q2/2011** |
|---|---|---|
| | **486.759.062.631** | **336.858.089.844** |
| Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | 440.007.331.844 | 288.890.334.801 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 3.645.159.528 | 5.630.805.378 |
| + Doanh thu thuần kinh doanh BĐS | | |
| + Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 43.106.571.259 | 42.336.949.665 |

| **28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)** | **Q2/2012** | **Q2/2011** |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 434.390.300.591 | 284.872.203.752 |
| - Giá vốn xây dựng | 39.486.712.429 | 43.019.298.883 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.540.189.521 | 3.792.560.611 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| **Cộng** | **476.417.202.541** | **331.684.063.246** |

| **29- Doanh thu hoạt động tài chính** | **Q2/2012** | **Q2/2011** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.514.604.874 | 12.346.213.307 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 2.120.208.333 | 2.172.839.646 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 46.282.023 | 84.000.000 |
| - Lãi kinh doanh chứng khoán | 292.660.640 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 6.130.148.359 | 14.118.784.997 |
| **Cộng** | **17.103.904.229** | **28.721.837.950** |

| **30- Chi phí tài chính** | **Q2/2012** | **Q2/2011** |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 27.751.967.116 | 19.939.093.984 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Chi phí giao dịch chứng khoán | 11.392.500 | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.643.141 | 1.088.567.825 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (3.745.391.087) | 17.973.662.419 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | | |
| **Cộng** | **24.019.611.670** | **39.001.324.228** |

| **31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**<br>Thuế suất thuế TNDN là 25% | **Q2/2012** | **Q2/2011** |
|---|---|---|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | **1.179.737.134** | **(10.181.620.727)** |
| Trong đó | | |
| *+ Hoạt động kinh doanh bất động sản* | | |
| *+ Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác* | *1.179.737.134* | *(10.181.620.727)* |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi | 785.830.378 | 944.436.697 |
| *+ Các khoản điều chỉnh tăng* | 1.138.545.500 | *1.033.364.500* |
| *+ Các khoản điều chỉnh giảm* | *(352.715.122)* | *(88.927.803)* |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | **1.965.567.512** | **(9.237.184.030)** |
| - Thuế TNDN dự tính phải nộp | 491.391.878 | (2.309.296.008) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | | |
| - Thuế TNDN phải nộp | **491.391.878** | **(2.309.296.008)** |

| **32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)** | **Q2/2012** | **Q2/2011** |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệc tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sả thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thu thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

**VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | 29.100.000.000 |
| b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý | | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý | | |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ | | |
| c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |

**VIII. Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Q2/2012 | Q2/2011 |
|---|---|---|
| Tiền lương | 364.584.909 | 372.440.877 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp mất việc làm | 35.497.536 | 17.887.238 |
| **Cộng** | **400.082.445** | **390.328.115** |

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh của Công ty trong Quý 2 năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011. Cụ thể lợi nhuận sau thuế đã tăng 8,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu của việc chênh lệch trên là do trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2011 thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011.

*Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | CHỦ TỊCH HĐQT |
|---|---|---|
| PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG | NINH THỊ LUÂN | NGUYỄN NGỌC BÌNH |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM